

Số: /TTr-UBND

Việt Yên, ngày tháng 7 năm 2022

TỜ TRÌNH
Về thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Việt Yên.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030.

Căn cứ Thông báo số 136/TB-STNMT ngày 30 tháng 6 năm 2022 về việc Thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên trình Hội đồng nhân dân huyện Việt Yên xem xét thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên đến năm 2030 là: 17.101,33 ha, bao gồm:

- Đất nông nghiệp: 6.864,25 ha, giảm 4.500,71 ha so với hiện trạng;

- Đất phi nông nghiệp: 10.203,50 ha, tăng 4.516,21 ha so với hiện trạng;

- Đất chưa sử dụng: 33,58 ha, giảm 15,50 ha so với hiện trạng.

(Chi tiết theo Biểu 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết theo Biểu 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

(Chi tiết theo Biểu 03 kèm theo)

2. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

- Sau khi Điều Quy hoạch sử dụng đất đến 2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì tham mưu cho UBND các xã, thị trấn và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các Khu, Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Việc với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến đầu tư nâng cao độ phì nhiêu của đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác... Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Tăng cường công tác Thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn tự có của nhân dân.

- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên trình Hội đồng nhân dân huyện Việt Yên xem xét thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- LĐVP, CVTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Thân Văn Thuận

Biểu 01: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Việt Yên

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2022)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2021		Cấp tỉnh phân bổ				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng giảm so với năm 2021 (ha)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.101,33	100,00	17.101,33		17.101,33	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.364,96	66,46	6.864,25		6.864,25	40,14	-4500,71
	<i>Trong đó</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.249,78	63,79	3.866,37		3.866,37	56,33	-3383,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.728,37</i>	<i>92,81</i>	<i>3.515,23</i>		<i>3.515,23</i>	<i>90,92</i>	<i>-3213,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	584,15	5,14	479,22		479,22	6,98	-104,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	977,84	8,60	796,61		796,61	11,61	-181,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	325,88	2,87	119,64		119,64	1,74	-206,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	509,88	4,49	309,99		309,99	4,52	-199,89
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.647,82	14,50	1.184,67		1.184,67	17,26	-463,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,61	0,61	107,75		107,75	1,57	38,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.687,29	33,26	10.203,50		10.203,50	59,66	4.516,21
	<i>Trong đó</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,32	0,81	161,38		161,38	1,58	115,06
2.2	Đất an ninh	CAN	1,49	0,03	5,64		5,64	0,06	4,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	721,31	12,68	2.054,25		2.054,25	20,13	1332,94
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,10	0,62	462,70		462,70	4,53	427,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,18	0,50	286,58		286,58	2,81	258,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,54	1,33	233,74		233,74	2,29	158,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,85	0,07	3,85		3,85	0,04	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	76,34	1,34	238,33		238,33	2,34	161,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.336,83	41,09	3.645,84		3.645,84	35,73	1309,01
	<i>Trong đó</i>								
-	Đất giao thông	DGT	1.470,67	62,93	2.198,20		2.198,20	60,29	727,53
-	Đất thủy lợi	DTL	437,92	18,74	443,22		443,22	12,16	5,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,33	1,13	63,72		63,72	1,75	37,39
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,39	0,32	26,38		26,38	0,72	18,99
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	124,64	5,33	159,85		159,85	4,38	35,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	58,18	2,49	352,79		352,79	9,68	294,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,23	0,35	92,37		92,37	2,53	84,14

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2021		Cấp tỉnh phân bổ				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng giảm so với năm 2021 (ha)
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,58	0,02	1,15		1,15	0,03	0,57
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG			1,05		1,05	0,03	1,05
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	11,42	0,49	52,55		52,55	0,52	41,13
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,72	0,33	30,76		30,76	0,30	23,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,84	1,53	40,54		40,54	0,40	4,70
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	138,87	5,94	159,22		159,22	1,56	20,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00	7,73		7,73	0,21	7,70
-	Đất chợ	DCH	9,01	0,39	16,20		16,20	0,16	7,19
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,10	0,00	0,10		0,10	0,00	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL							
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,79	0,24	155,00		155,00	1,52	141,21
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.456,87	25,62	921,81		921,81	9,03	-535,06
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	460,89	8,10	1.605,44		1.605,44	15,73	1144,55
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,93	0,24	19,56		19,56	0,19	5,63
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	0,00	0,07		0,07	0,00	0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	32,69	0,57	37,38		37,38	0,37	4,69
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,29	5,33	302,79		302,79	2,97	-0,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,49	1,38	67,99		67,99	0,67	-10,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,16	0,02	1,16		1,16	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,08	0,29	33,58		33,58	0,20	-15,50

Biểu 02: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2022)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.500,71
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.336,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.166,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	94,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	191,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	164,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	241,87
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	464,81
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,92
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,10
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,80
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	14,30
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	17,25

Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2022)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	
	<i>Trong đó</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	15,50
	<i>Trong đó</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,47
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,38
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,65
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Trong đó:	DHT	
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
-	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	
-	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	